

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và trồng được liệu trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, giai đoạn 2022-2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Du lịch ngày 19/6/2017; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Công văn số 1183/TCLN-ĐDPH, ngày 31/8/2021 của Tổng cục Lâm nghiệp - Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; 1907/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 về việc công nhận Khu du lịch cấp tỉnh Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, huyện Bá Thước và huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa; số 3392/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu BTTN Pù Luông, giai đoạn 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 972/STC-TCDN ngày 28/02/2022; của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 06/TTr-SNN&PTNT ngày 18/01/2022 (kèm theo ý kiến tham gia thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 891/SKHĐT-KTNN ngày 18/02/2022; Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tại công văn số 564/SVHTTDL-QHPTTNDL ngày 18/02/2022; Sở Y tế tại Công văn số 664/SYT-QL ngày 16/02/2022; UBND huyện Bá Thước tại Công

văn số 496/UBND-TCKH ngày 07/3/2022; UBND huyện Quan Hoá tại Công văn số số 310/UBND-NNPTNT ngày 18/02/2022; Ban quản lý dự án quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học (VFBC) tại Công văn số 12/BQLDA-VFBC ngày 22/02/2022 và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 592/BC-VQG ngày 08/10/2021 của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và trồng dược liệu trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, giai đoạn 2022-2030, với các nội dung chủ yếu sau:

I. Tên Đề án: Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và trồng dược liệu trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông giai đoạn 2022-2030.

II. Cấp quyết định đầu tư: UBND tỉnh Thanh Hóa.

III. Chủ đầu tư: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

IV. Phạm vi nghiên cứu của Đề án: Đề án được thực hiện trên toàn bộ diện tích 16.986,16 ha thuộc phạm vi Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông theo Quyết định số 3392/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và vùng đệm thuộc 2 huyện Quan Hoá và Bá Thước.

V. Nội dung đề cương Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và trồng dược liệu trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, giai đoạn 2022 - 2030

Thực hiện theo quy định tại Điều 14 và Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐCP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và hướng dẫn của Tổng cục Lâm nghiệp - Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 1183/TCLN-ĐDPH ngày 31/8/2021, với một số nội dung chính như sau:

1. Mở đầu

- Sự cần thiết lập đề án.
- Nguyên tắc phát triển du lịch.

2. Chương I: Điều kiện phát triển du lịch và hiện trạng hoạt động du lịch tại rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông

2.1. Điều kiện tự nhiên và tiềm năng du lịch tự nhiên

- Vị trí địa lý, ranh giới, và diện tích.
- Địa hình và địa chất.
- Khí hậu và mùa vụ du lịch.

- Thủy văn.
- Hiện trạng sử dụng đất.
- Diện tích rừng.
- Đa dạng sinh học.
- Cảnh quan thiên nhiên.

2.2. Dân sinh, kinh tế - xã hội và tiềm năng du lịch văn hóa

- Dân sinh.
- Điều kiện kinh tế - xã hội.
- Tiềm năng du lịch văn hóa.

2.3. Giao thông

2.4. Hiện trạng hoạt động du lịch

- Công tác tổ chức quản lý và nguồn nhân lực.
- Hiện trạng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch.
- Hiện trạng loại hình và sản phẩm du lịch.
- Hiện trạng các điểm, tuyến, và chương trình du lịch.
- Đầu tư du lịch.
- Các bên liên quan và hợp tác trong phát triển du lịch.
- Hiện trạng hoạt động xúc tiến, quảng bá.
- Hiện trạng sự tham gia của cộng đồng.
- Hiện trạng công tác bảo vệ môi trường du lịch.
- Hiện trạng hoạt động diễn giải thông qua du lịch.
- Kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Đánh giá tổng quát điều kiện phát triển du lịch và hiện trạng hoạt động du lịch tại rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông

3. Chương II: Nội dung phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và trồng dược liệu trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, giai đoạn 2022 - 2030

3.1. Căn cứ xây dựng đề án

- Căn cứ pháp lý.
- Cơ sở khoa học và thực tiễn.

3.2. Định hướng phát triển

3.3. Mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển

- Mục tiêu: Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể.
- Các chỉ tiêu cụ thể.

3.4. Đánh giá các yếu tố tác động đến phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và trồng dược liệu rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, giai đoạn 2022 - 2030

- Từ chính sách.
- Từ các cộng đồng và các tổ chức, cá nhân kinh doanh, hoạt động du lịch.
- Từ nội tại Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.
- Từ các yếu tố khác.

3.5. Nội dung phát triển các địa điểm, tuyến du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, giai đoạn 2022 - 2030.

- Định hướng và thuyết minh phương án lựa chọn các điểm du lịch.
- Định hướng và thuyết minh phương án lựa chọn các tuyến du lịch.

3.6. Đề xuất các danh mục dự án ưu tiên đầu tư, kinh phí thực hiện

- Khái toán đầu tư, nguồn vốn, phân kỳ đầu tư (theo gian đoạn 2022 - 2025 và 2026 - 2030) và phương án huy động vốn.
- Danh mục các dự án ưu tiên.

4. Chương III: Giải pháp phát triển Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và trồng dược liệu trong rừng trong đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, giai đoạn 2022 - 2030

4.1. Nhóm giải pháp bảo vệ môi trường du lịch, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

4.2. Nhóm các giải pháp về cơ chế, chính sách và quản lý

4.3. Nhóm các giải pháp nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực du lịch.

4.4. Nhóm giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch.

4.5. Nhóm giải pháp phát triển loại hình, sản phẩm du lịch.

4.6. Nhóm giải pháp đầu tư du lịch và liên kết phát triển du lịch.

4.7. Nhóm giải pháp xúc tiến quảng bá và phát triển thị trường du lịch.

4.8. Nhóm giải pháp phát triển cộng đồng và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa bản địa.

4.9. Nhóm giải pháp về diễn giải, giáo dục.

4.10. Nhóm giải pháp về an ninh, an toàn trong tổ chức hoạt động du lịch.

4.11. Nhóm giải pháp chuyển đổi số hướng đến du lịch thông minh (nếu có).

5. Chương IV: Tổ chức thực hiện, quản lý giám sát và hiệu quả của Đề án

5.1. Tổ chức thực hiện

5.2. Tổ chức đánh giá, giám sát

5.3. Hiệu quả của đề án

6. Kết luận và kiến nghị

(Chi tiết theo đề cương đã được Sở Tài chính thẩm định tại Công văn số 972/STC-TCDN ngày 28/02/2022)

VI. Sản phẩm giao nộp

- Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt
- Hệ thống các báo cáo chuyên đề và hệ thống bảng, biểu.
- Bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch của khu rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông và bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông tỷ lệ 1/10.000 theo hệ quy chiếu VN2000.

VII. Thời gian thực hiện: 06 tháng kể từ ngày UBND tỉnh ký ban hành Quyết định này.

XIII. Dự toán kinh phí

1. Dự toán kinh phí thực hiện: 992.273.000 đồng *(Chín trăm chín mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi ba nghìn đồng)*.

2. Nguồn kinh phí:

- Từ nguồn sự nghiệp kinh tế hàng năm của ngân sách tỉnh: 592.273.000 đồng.
- Từ nguồn kinh phí hỗ trợ của dự án quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học (VFBC): 400.000.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông (chủ đầu tư) căn cứ nội dung Đề cương được phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này để triển khai thực hiện các bước tiếp theo, đảm bảo đồng bộ, phù hợp với các định hướng quy hoạch khác và các quy định của pháp luật khác liên quan. Quản lý, sử dụng kinh phí được phê duyệt đúng mục đích, nội dung, đối tượng, đảm bảo hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình có liên quan đến dự toán kinh phí được phê duyệt.

2. Giao Sở Tài chính thực hiện các thủ tục, nghiệp vụ cấp bổ sung dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2022 cho Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông; tham gia thẩm định và theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc chủ đầu tư triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Y tế; Xây dựng; Giao thông vận tải; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và trồng dược liệu trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, giai đoạn 2022-2030; đồng thời theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này đảm bảo đúng chất lượng, đúng thời gian và quy định của pháp luật.

4. UBND huyện Quan Hoá, UBND huyện Bá Thước thường xuyên theo dõi, đôn đốc, phối hợp chặt chẽ với Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông trong suốt quá trình thực hiện; tham gia thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt đề án theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Y tế; Xây dựng; Giao thông vận tải; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; UBND huyện Bá Thước, UBND huyện Quan Hoá; Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, NN.

(MC23.03.22)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

DỰ TOÁN**Kinh phí lập Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và trồng dược liệu trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, giai đoạn 2022 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Dự toán kinh phí		Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	
I	Chi trực tiếp nhiệm vụ				870.092.000	
1	Công tác chuẩn bị				26.600.000	
1.1	<i>Xây dựng mẫu phiếu điều tra (trên 30 chỉ tiêu)</i>				8.000.000	
-	Phiếu điều tra, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội	Phiếu	Kế thừa tại Phương án bảo tồn và phát triển bền vững khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, giai đoạn 2021-2030			Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính
-	Phiếu điều tra, đánh giá hiện trạng tài nguyên thiên nhiên	Phiếu				
-	Phiếu điều tra, đánh giá hiện trạng tài nguyên du lịch và các sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Phiếu	1	1.000.000	1.000.000	
-	Phiếu điều tra, đánh giá hiện trạng việc tổ chức, khai thác và phát triển dịch vụ khu du lịch, sinh thái	Phiếu	1	1.000.000	1.000.000	
-	Phiếu điều tra, đánh giá các yếu tố tác động đến phát triển khu du lịch, sinh thái	Phiếu	1	1.000.000	1.000.000	
-	Phiếu điều tra, khảo sát phát triển các tuyến đường, điểm tổ chức du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Phiếu	1	1.000.000	1.000.000	
-	Phiếu điều tra, xác định vị trí, địa điểm quy mô xây dựng các công trình phát triển du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Phiếu	1	1.000.000	1.000.000	
-	Phiếu điều tra, khảo sát các mô hình phát triển du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Phiếu	1	1.000.000	1.000.000	
-	Phiếu điều tra, xác định vị trí, vai trò của hoạt động phát triển du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Phiếu	1	1.000.000	1.000.000	
-	Phiếu điều tra, xác định vị trí của hoạt động trồng cây dược liệu dưới tán rừng	Phiếu	1	1.000.000	1.000.000	
1.2	<i>Tập huấn tài liệu điều tra</i>				18.600.000	
-	Thuê giảng viên tập huấn (trình độ PGS, TS: 02 nghiên cứu viên x 2 ngày).	Ngày	4	2.000.000	8.000.000	Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Dự toán kinh phí		Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	
-	Hỗ trợ thuê chỗ nghỉ cho giảng viên	Ngày	4	800.000	3.200.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 02/8/2017 của Bộ Tài chính
-	Nước uống (20 người x 2 ngày = 40 người)	Người	40	40.000	1.600.000	
-	Hỗ trợ phụ cấp lưu trú (20 người x 2 ngày = 40 người)	Người	40	120.000	4.800.000	
-	Tài liệu tập huấn	Bộ	20	50.000	1.000.000	
2	Kinh phí điều tra khảo sát				351.159.000	
-	Kinh phí điều tra, thu thập số liệu (công điều tra 8 điều tra viên x 7 ngày/chuyên đề x 8 chuyên đề = 448 ngày; lương cơ bản vùng 4 là 1 người/ngày (3.070.000 đồng + 3.070.000 đồng x 0,1/22 ngày)	Công	448	153.500	68.768.000	Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính và Nghị Quyết 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
-	Hỗ trợ thuê phòng nghỉ (8 điều tra viên/4 phòng x 7 ngày/chuyên đề x 8 chuyên đề = 224 ngày)	Ngày	224	250.000	56.000.000	
-	Thuê dẫn đường, phiên dịch (Lương cơ bản vùng 4 là 1 người/ngày (3.070.000 đồng + 3.070.000 đồng x 0,1/22 ngày)	Công	448	153.500	68.768.000	
-	Hỗ trợ phụ cấp lưu trú (2 điều tra viên điều tra x 7 ngày/chuyên đề x 8 chuyên đề=112 ngày)	Công	112	120.000	13.440.000	
-	Chi cho tổ chức cung cấp thông tin	Cơ sở người	75	85.000	6.375.000	
-	Chi cho cá nhân cung cấp thông tin	người	340	40.000	13.600.000	
-	Hỗ trợ xăng xe	Công	448	50.000	22.400.000	
-	Thuê chuyên gia phân tích, đánh giá, xử lý số liệu điều tra (2 chuyên gia x 7 ngày/chuyên đề x 8 chuyên đề = 126 ngày, lương chuyên gia/ngày 20.000.000 đồng/22 ngày)	Công	112	909.000	101.808.000	Thông tư số 02/2015/TT-BLDTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động – TB&XH
3	Kinh phí xây dựng Đề án				492.333.000	
3.1	<i>Nghiên cứu xây dựng đề án</i> (lương chủ nhiệm người/ngày = 1.490.000đ x hệ số tiền công theo ngày 0,63)	Công	35	939.000	32.865.000	Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
3.2	<i>Điều tra, thu thập, xây dựng các báo cáo chuyên đề</i>				196.680.000	
-	Chuyên đề 1: Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội ảnh hưởng đến dự án (lương thành viên chính người/ngày = 1.490.000đ x hệ số tiền công theo ngày 0,39)	Công	40	491.700	19.668.000	Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
-	Chuyên đề 2: Đánh giá hiện trạng tài nguyên thiên nhiên (thành viên chính)	Công	40	491.700	19.668.000	
-	Chuyên đề 3: Đánh giá hiện trạng tài nguyên du lịch, sinh thái và các sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (thành viên chính).	Công	40	491.700	19.668.000	

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Dự toán kinh phí		Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	
-	Chuyên đề 4: Đánh giá hiện trạng việc tổ chức, khai thác và phát triển dịch vụ khu du lịch, sinh thái (thành viên chính).	Công	40	491.700	19.668.000	Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
-	Chuyên đề 5: Dự báo các yếu tố tác động đến phát triển khu du lịch, sinh thái (thành viên chính)	Công	40	491.700	19.668.000	
-	Chuyên đề 6: Khảo sát phát triển các tuyến, điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (thành viên chính).	Công	40	491.700	19.668.000	
-	Chuyên đề 7: Khảo sát, xác định các địa điểm, quy mô xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (thành viên chính).	Công	40	491.700	19.668.000	
-	Chuyên đề 8: Khảo sát, đề xuất các mô hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (thành viên chính).	Công	40	491.700	19.668.000	
-	Chuyên đề 9: Khảo sát xác định vị trí, vai trò của hoạt động phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí đối với nguồn thu và các mục tiêu phát triển chung (thành viên chính).	Công	40	491.700	19.668.000	
-	Chuyên đề 10: Khảo sát điều tra, xác định vị trí của hoạt động trồng cây dược liệu dưới tán rừng (thành viên chính).	Công	40	491.700	19.668.000	
3.3	<i>Xây dựng các nhóm giải pháp thực hiện đề án (thành viên chính)</i>	Công	40	491.700	19.668.000	
3.4	<i>Xây dựng các danh mục dự án ưu tiên đầu tư, kinh phí thực hiện</i>	Công	40	491.700	19.668.000	
3.5	<i>Xây dựng, số hóa bản đồ tỷ lệ 1/10.000 (6 mảnh/loại bản đồ, 25 công/mảnh, hệ số lương 3,63).</i>				147.000.000	
-	Bản đồ hiện trạng khu du lịch sinh thái.	Công	150	245.000	36.750.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (mục 79.2)
-	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và phát triển khu du lịch sinh thái.	Công	150	245.000	36.750.000	
-	Bản đồ tuyến, điểm và phát triển cơ sở hạ tầng và không gian kiến trúc các công trình.	Công	150	245.000	36.750.000	
-	Bản đồ xác định vị trí của hoạt động trồng cây dược liệu dưới tán rừng.	Công	150	245.000	36.750.000	
3.6	<i>Xây dựng báo cáo tổng hợp</i>				76.452.000	

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Dự toán kinh phí		Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	
-	Báo cáo chính (Chủ nhiệm)	Công	50	939.000	46.950.000	Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
-	Khái toán vốn (thành viên chính)	Công	40	491.700	19.668.000	
-	Báo cáo tóm tắt (thành viên chính)	Công	20	491.700	9.834.000	
II	Chi khác				59.137.000	
1	Xây dựng đề cương nhiệm vụ	Đề cương	1	4.500.000	4.500.000	Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính
2	Thẩm định nghiệm thu (xin ý kiến các Sở, ngành, đơn vị liên quan)				6.637.000	
-	Hệ thống, chuẩn bị và gửi hồ sơ tài liệu	Công	3	298.000	894.000	Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính
-	Xin ý kiến thẩm định bằng văn bản	Ý kiến	8	500.000	4.000.000	
-	Tổng hợp ý kiến thẩm định	Công	3	581.100	1.743.000	
3	Văn phòng phẩm và các loại khác...				48.000.000	
-	In phiếu điều tra, tài liệu, bảng biểu ...	Trang	2.000	2.000	4.000.000	Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
-	In bản đồ điều tra, nghiệm thu, thành quả	Tờ	80	100.000	8.000.000	
-	In báo cáo chính, báo cáo tóm tắt	Quyển	50	600.000	30.000.000	
-	Loại khác				6.000.000	
A	Kinh phí lập đề án (I+II)				929.229.000	
B	Kinh phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu (=A x 0,816)				7.583.000	Quyết định số 79/2017/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng
C	Kinh phí quản lý (= A x 5%)				46.461.000	Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
D	Chi phí thẩm định quyết toán				9.000.000	
E	Chi phí dự phòng (= Ax5%)					
	Tổng cộng (làm tròn)				992.273.000	

(Kinh phí trên bao gồm cả VAT, các loại thuế, phí theo quy định)